VOCABULARY TEST

1. City dweller (n) :	cư dân thành thị	nhà cao tầng	đô thi hóa
2. Skyscraper (n):	đô thị hóa	tòa nhà chọc trời	tàu điện ngầm
3. Metro/underground (n):	tàu điện ngầm	phương tiện giao thông	
4. Public transport (n):	nhà cao tầng	đô thi hóa	phương tiện công cộng
5. Variety (n):	tuyệt vời	sự đa dạng	đa văn hóa
6. Grow up (v)	trưởng thành	trồng cây	đi lại
7. Wander (v)	băn khoăn	lang thang	
8. Conduct (v)	vận hành, triển khai	xây dựng	
9. Fabulous (adj)	khác biệt	đông đúc	tuyệt vời
10. Reliable (adj)	khác biệt	đông đúc	có thể tin tưởng
11. Packed = Crowded (adj)	đông đúc	nhỏ bé	trung thực
12. Metropolitan (adj)	đô thị	nông thôn	
13. Downtown (n)	vùng ngoại thành	vùng đô thị	
14. Urban (adj)	nông thôn	thành thị	
15. Urban sprawl (n)	nông thôn	thành thị	đô thị hóa

LIVEWORKSHEETS

16. Multicultural (a):	đa dân tộc	đa quốc gia	đa văn hóa
17. Factor (n)	nhân lực	nhân tố	chỉ số
18. Index (n)	chỉ tiêu	chỉ số	chỉ đạo
19. Indicator (n)	chỉ số	dự đoán	nhân tố
20. Medium sized (adj)	cỡ lớn	cỡ bé	cỡ trung
21. Stuck (adj)	chật chội	mắc kẹt	đông đúc
22. Overcrowding (n)	sự đông đúc	sự phát triển	
23. Affordable (adj)	không thể chi trả được	có thể chi trả được	đắt đỏ
24. Asset (n)	tài sản	tiếp cận	chấp nhận
25. Conflict (n)	hòa thuận	mẫu thuẫn	
26. Forbidden (adj)	bị cấm	lãnh quên	được cho phép
27. Determine (v)	quyết định	xác định	xác nhận
28. Negative (adj)	phủ định	tiêu cực	cả 2 đáp án
29. Positive (adj)	tích cực	tiêu cực	
30. For the time being	thời điểm quá khứ	trong lúc này	

LIVEWORKSHEETS